

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện việc minh bạch tài sản, thu nhập năm 2016 đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 42-CT/TU ngày 24/02/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản”, Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập (TSTN); UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các quy định về minh bạch TSTN năm 2016 đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc minh bạch TSTN

UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 5345/UBND-NC ngày 23/11/2016 chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (*sau đây gọi chung là các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị*) tổ chức thực hiện việc minh bạch TSTN năm 2016 đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ. Giao Thanh tra tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị chỉ đạo thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện việc minh bạch TSTN năm 2016 cho UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thanh tra Chính phủ đúng thời gian quy định.

Thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước và chỉ đạo của UBND tỉnh, hầu hết các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện việc minh bạch TSTN năm 2016 đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Kết quả thực hiện minh bạch TSTN

a) Kết quả kê khai

Đến nay, đã có **11/11** huyện, thị xã, thành phố; **26/26** sở, ban, cơ quan thuộc UBND tỉnh; **13** cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc khối Đảng, Mặt trận, các hội, đoàn thể tỉnh và **05** doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện việc minh bạch TSTN năm 2016 đối với cán bộ, công

chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý. Hầu hết các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai TSTN năm 2016 của cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm đúng đối tượng, thời gian, trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng phải kê khai TSTN tại các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị là **8.422** người; số người đã hoàn thành nghĩa vụ kê khai TSTN là: **8.407/8.422** người, đạt tỷ lệ **99,82%** số người phải kê khai; số người chưa hoàn thành nghĩa vụ kê khai TSTN là: **15** người. ⁽¹⁾

Số lượng bản kê khai TSTN lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và các huyện, thị ủy, thành ủy là: **8.051** bản (tỷ lệ 95,77%). Số lượng bản kê khai của cán bộ, công chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý là: **356** bản (tỷ lệ 04,22%).

b) Kết quả công khai

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng thời gian, trình tự thủ tục việc công khai kết quả kê khai TSTN năm 2016 theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ. Tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị đều xây dựng kế hoạch, xác định cụ thể thời gian, thời điểm, hình thức công khai, trách nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với điều kiện, đặc điểm tình hình của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình. Ngoài việc công khai bản kê khai TSTN theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ, nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị còn tổ chức cuộc họp công khai bản kê khai của đảng viên, cấp ủy viên theo Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 42-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *“Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản”*.

Kết quả 100% số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện việc công khai bản kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, trong đó công khai bằng hình thức niêm yết **3.052/8.407** bản kê khai (chiếm tỷ lệ 36,30%); công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp **5.355/8.407** bản kê khai (chiếm tỷ lệ 63,70%). Các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã hoàn thành việc công khai bản kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức trước ngày 31/3/2017 theo đúng quy định.

Sau khi hoàn thành việc công khai bản kê khai TSTN bằng các hình thức phù hợp theo quy định, các cơ quan, tổ chức, đơn vị đều lập biên bản ghi nhận thông tin phản ánh sau khi thực hiện công khai.

⁽¹⁾ Số 15 cán bộ, công chức, viên chức chưa hoàn thành nghĩa vụ kê khai TSTN năm 2016 thuộc huyện Văn Canh, trong đó Hội Chữ thập đỏ huyện có 02 người, UBND xã Canh Liên có 13 người.



c) Kết quả giải trình, xác minh TSTN

Theo báo cáo của các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, qua thực hiện việc kê khai, công khai bản kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức, các trường hợp có biến động về TSTN trong năm 2016 so với kỳ kê khai trước đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, công khai minh bạch trách nhiệm giải trình nguyên nhân biến động. Trong cả tỉnh chưa có trường hợp nào phải tiến hành kiểm tra, xác minh việc TSTN vì các lý do theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ.

d) Kết quả xử lý kỷ luật trong xác minh TSTN

Theo báo cáo của các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa có trường hợp nào bị xem xét, xử lý kỷ luật liên quan đến việc thực hiện các quy định về minh bạch TSTN năm 2016. Những trường hợp triển khai, tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo việc minh bạch TSTN chậm so với thời gian quy định đã được nhắc nhở, phê bình nghiêm khắc để chấn chỉnh, khắc phục.

3. Đánh giá chung

Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ đã có những quy định, hướng dẫn đầy đủ, cụ thể, khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong các văn bản trước đây. Đồng thời, Thanh tra Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1585/QĐ-TTCP ngày 21/6/2016 về việc Công bố Bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ, do đó tạo sự thống nhất và thuận lợi cho các ngành, địa phương trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, qua thực tế thực hiện cho thấy có phát sinh một số khó khăn, vướng mắc cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm của người đứng đầu và trình độ, năng lực của cán bộ phụ trách công tác tổ chức cán bộ ở cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn, các phòng ban, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện, sở, ban, ngành) còn có mặt hạn chế, chưa nghiên cứu quán triệt, nắm vững các văn bản pháp luật về minh bạch TSTN nên quá trình tổ chức thực hiện còn lúng túng, chưa đúng quy định, nhất là trong việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng có nghĩa vụ kê khai, hướng dẫn thực hiện việc kê khai, yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai thực hiện trách nhiệm giải trình khi có biến động về TSTN của năm kê khai so với kỳ kê khai trước; tổ chức thực hiện công khai bản kê khai; tổng hợp báo cáo kết quả kê khai...

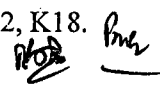
b) Phạm vi công khai tại cuộc họp đối với bản kê khai của các đối tượng là Bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; thường trực cấp ủy, ủy viên thường trực HĐND; trưởng các ban của cấp ủy, trưởng các ban của HĐND, các thành viên khác của cấp ủy, của UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã công khai trước đối tượng ghi phiếu tín nhiệm để lấy phiếu tín nhiệm hàng năm theo quy định tại Quy định số 165 QĐ/TW

ngày 18/2/2013 của Bộ Chính trị là quá rộng, thời gian chưa phù hợp (điểm a, khoản 2 Điều 10 Thông tư số 08/2013/TT-TTCT của Thanh tra Chính phủ).

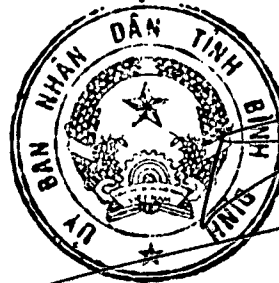
c) Ngoài việc công khai theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCT của Thanh tra Chính phủ, các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện việc công khai bản kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên, cấp ủy viên theo quy định tại Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị. Tuy nhiên, quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chưa có sự thống nhất, đồng bộ nên một số cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lúng túng; một số nơi chỉ thực hiện việc công khai theo quy định tại Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị hoặc ngược lại, chỉ thực hiện việc công khai theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2013/TT-TTCT của Thanh tra Chính phủ.

Trên đây là tình hình, kết quả thực hiện các quy định về minh bạch TSTN năm 2016 đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bình Định. UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo./. 

Nơi nhận:

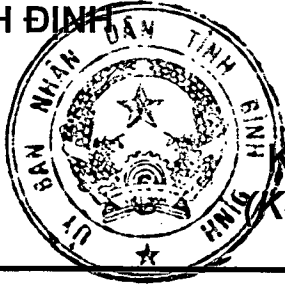
- Thanh tra Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Thanh tra tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12, K18. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**



BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Kết quả kê khai, công khai, xác minh tài sản, thu nhập năm 2016

Kèm theo Báo cáo số: 59 /BC-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2017)

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	857	5.309	5.294	1.132	4.162	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thị, thành phố	698	3.324	3.322	539	2.819	0	0	0	0	0	
b	Các xã, phường, thị trấn	159	1.985	1.972	593	1.343	0	0	0	0	0	
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			5.146								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			148								
1	Huyện Phù Cát	107	379	379	0	379	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	89	124	124		124						
b	Các xã, thị trấn	18	255	255		255						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			362								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			17								
2	Thành phố Quy Nhơn	59	813	813	478	335	0	0	0	0	0	

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố	38	533	533	198	335						
b	Các xã, phường, thị trấn	21	280	280	280	0						
	Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý			796								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			17								
3	Huyện Hoài Nhơn	119	632	632	238	394	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	102	399	399	57	342						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	17	233	233	181	52						
	Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý			619								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			13								
4	Huyện Tây Sơn	48	414	414	0	414	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	33	243	243		243						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	15	171	171		171						
	Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý			403								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			11								
5	Huyện Vĩnh Thạnh	67	326	326	298	28	0	0	0	0	0	0
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	58	200	200	200							
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	9	126	126	98	28						
	Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý			313								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			13								

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Huyện An Lão	56	251	251	0	251	0	0	0	0	0	0
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	46	105	105		105						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	10	146	146		146						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			238								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			13								
7	Huyện Vân Canh	48	215	200	0	200	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	41	125	123		123						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	7	90	77		77						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			188								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			12								
8	Thị xã An Nhơn	104	684	684	39	645	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thị xã	89	482	482	5	477						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	15	202	202	34	168						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			671								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			13								
9	Huyện Phù Mỹ	104	502	502	43	459	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	85	276	276	43	233						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	19	226	226		226						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			489								

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			13								
10	Huyện Tuy Phước	54	488	488	0	488	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	41	412	412		412						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	13	76	76		76						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			475								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			13								
11	Huyện Hoài Ân	91	605	605	36	569	0	0	0	0	0	
a	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện	76	425	425	36	425						
b	UBND Các xã, phường, thị trấn	15	180	180		144						
	<i>Số bản kê khai do cơ quan, đơn vị, quản lý</i>			592								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			13								
II	CÁC SỞ, BAN, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH	182	2.784	2.784	1.760	1.024	0	0	0	0	0	0
a	Văn phòng sở	26	753	753	394	364	0	0	0	0	0	
b	Các đơn vị trực thuộc	156	2.102	2.102	1.397	700	0	0	0	0	0	
	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>			3.316								
	<i>Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý</i>			151								
1	Văn phòng UBND tỉnh	1	45	45	45	0	0	0	0	0	0	
a	Văn phòng sở	1	45	45	45							
b	Các đơn vị trực thuộc											

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			36								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			9								
2	Sở Tư pháp	6	53	53	0	53	0	0	0	0	0	
a	Văn phòng sở	1	19	19		19						
b	Các đơn vị trực thuộc	5	34	34		34						
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			49								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			4								
3	Sở Nội vụ	4	55	55	0	55	0	0	0	0	0	0
a	Văn phòng sở	1	29	29		29						
b	Các đơn vị trực thuộc	3	26	26		26						
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			50								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			5								
4	Sở Ngoại vụ	1	14	14	0	14	0	0	0	0	0	
a	Văn phòng sở	1	14	14		14						
b	Các đơn vị trực thuộc											
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			10								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			4								
5	Sở Thông tin - Truyền thông	2	31	31	27	4	0	0	0	0	0	
a	Văn phòng sở	1	26	26	27	4						

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
c	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			5								
d	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			4								
21	Thanh tra tỉnh	1	37	37	37	0	0	0	0	0	0	
a	Khối Văn phòng sở	1	37	37	37							
b	Các đơn vị trực thuộc											
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			33								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			4								
22	Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định	1	24	24	0	24	0	0	0	0	0	
a	Khối Văn phòng sở	1	24	24		24						
b	Các đơn vị trực thuộc											
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			21								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý			3								
23	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh	1	4	4	0	4	0	0	0	0	0	
a	Khối Văn phòng Quỹ	1	4	4		4						
b	Các đơn vị trực thuộc											
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý			4								
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý											
24	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	1	27	27	0	27	0	0	0	0	0	
a	Khối Văn phòng Ban	1	27	27		27						

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
b	Các đơn vị trực thuộc											
	Số bản kê khai do đơn vị quản lý											
	Số bản kê khai do Tỉnh ủy hoặc cấp trên quản lý											
25	Trường Cao đẳng Nghề Quy Nhơn	1	31	31	31	0						
a	Khối Văn phòng	1	31	31	31							
b	Các đơn vị trực thuộc											
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		3	3	3							
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		28	28	28							
26	Trường Cao đẳng Bình Định	1	29	29		29						
a	Khối Văn phòng	1	29	29		29						
b	Các đơn vị trực thuộc											
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý											
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		29	29		29						
III	CƠ QUAN ĐẢNG, MẶT TRẬN, CÁC ĐOÀN THỂ...	13	202	202	90	112	0	0	0	0	0	
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		57	57	27	30	0	0	0	0	0	
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		145	145	63	82	0	0	0	0	0	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	1	20	20	20	0	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		6	6	6							
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		14	14	14							

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	1	19	19	19	0	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		9	9	9							
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		10	10	10							
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	1	19	19	0	19	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		7	7		7						
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		12	12		12						
4	Ban Nội chính Tỉnh ủy	1	24	24	24	0	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		4	4	4							
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		20	20	20							
5	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	1	20	20	0	20	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		3	3		3						
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		17	17		17						
6	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	1	13	13	13	0	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		5	5	5							
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		8	8	8							
7	Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh	1	9	9	0	9	0	0	0	0	0	0
a	Số bản kê khai do cấp ủy quản lý		3	3		3						
b	Số bản kê khai do đơn vị quản lý		6	6		6						

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Báo Bình Định	1	14	14	14		0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		3	3	3							
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		11	11	11							
9	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	1	13	13	0	13	0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		4	4		4						
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		9	9		9						
10	Tỉnh đoàn Thanh niên CSHCM	1	20	20	0	20	0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		4	4		4						
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		16	16		16						
11	Liên hiệp Hội phụ nữ tỉnh	1	16	16	0	16	0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		4	4		4						
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		12	12		12						
12	Hội Nông dân tỉnh	1	13	13	0	13	0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		4	4		4						
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		9	9		9						
13	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	1	2	2	0	2	0	0	0	0	0	0
a	<i>Số bản kê khai do cấp ủy quản lý</i>		1	1		1						
b	<i>Số bản kê khai do đơn vị quản lý</i>		1	1		1						

Stt	Tên đơn vị	Số đơn vị đã thực hiện việc kê khai	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
IV	CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC TỈNH	5	127	127	70	57	0	0	0	0	0	
1	Công ty TNHH MTV XSKT Bình Định	1	30	30		30						
2	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Định	1	50	50	50							
3	Công ty Công viên, cây xanh & CSĐT Quy Nhơn	1	14	14		14						
4	Tổng công ty PISICO Bình Định	1	20	20	20							
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	1	13	13		13						
Tổng cộng (I+II+III+IV)=		1.057	8.422	8.407	3.052	5.355	0	0	0	0	0	

Bình Định, ngày 23 tháng 5 năm 2017